

Số: 330/CBTT-HWS

Thừa Thiên Huế, ngày 07 tháng 06 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**

V/v Thư mời họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý cổ đông của Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế (HueWACO)

2. Trụ sở chính: 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đúc, Thành phố Huế

3. Điện thoại: 0234.3815555

Fax: 0234.3826580

4. Mã chứng khoán: HWS

5. Người thực hiện công bố thông tin:

- Họ và tên: Ông Trương Công Nam – Chủ tịch Hội đồng quản trị

- Địa chỉ: 66 Phan Văn Trường, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế

6. Loại thông tin công bố:

24h     72h     Yêu cầu     Bất thường     Định kỳ

7. Nội dung thông tin công bố như sau:

- Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế (Đính kèm Thư mời Họp của Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế).

- Tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế (Đính kèm tài liệu).

8. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế vào ngày 07/06/2021 tại địa chỉ [www.huewaco.com.vn](http://www.huewaco.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- HĐQT, BKS;

- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



*Trương Công Nam*



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Địa chỉ: 103 Bùi Thị Xuân, phường Phường Đúc, thành phố Huế

GDKKD số 3300101491 do Sở KH-ĐT cấp thay đổi lần 04 ngày 31/12/2016

[T]: 0234.3815555 - 3833710; [F]: 0234.3826580

Thừa Thiên Huế, ngày 07 tháng 06 năm 2021

### THƯ MỜI

#### THAM DỰ HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2021 CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ (HueWACO)

*Kính gửi: Quý cổ đông của Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế*

Hội đồng quản trị HueWACO trân trọng kính mời Quý cổ đông tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, nội dung cụ thể như sau:

- 1. Thời gian: 07h00', ngày 28 tháng 06 năm 2021 (Thứ Hai)**
- 2. Địa điểm:** Văn phòng HueWACO – 103 Bùi Thị Xuân, thành phố Huế.
- 3. Đối tượng tham dự:** Cổ đông sở hữu cổ phần HueWACO có tên trong danh sách cổ đông chốt ngày 31/05/2021.
- 4. Nội dung Đại hội:** Theo chương trình họp dự kiến được gửi kèm.
- 5. Tài liệu Đại hội:** Được đăng tải tại Website Công ty: [www.huewaco.com.vn](http://www.huewaco.com.vn).
- 6. Thủ tục tham dự Đại hội:**
  - a) Quý cổ đông đến dự vui lòng mang theo CMND/Hộ chiếu, Thư mời tham dự và các tài liệu gửi kèm theo Thư mời (nếu có).
  - b) Cổ đông trực tiếp tham dự hoặc ủy quyền cho người khác xin điền vào mẫu “Giấy đăng ký tham dự hoặc ủy quyền tham dự họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2021” (biểu mẫu được đăng tải tại Website Công ty).

Giấy đăng ký tham dự hoặc ủy quyền tham dự Đại hội xin gửi về HueWACO trước **16h00' ngày 17/06/2021** theo địa chỉ:

**Phòng Tài chính Kế toán – HueWACO**

Địa chỉ: Số 103 đường Bùi Thị Xuân, thành phố Huế, tỉnh TT. Huế

Điện thoại: 0234.3815555 (102); Fax: 0234.3826580

*Trân trọng kính mời!*

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH



*Trương Công Nam*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY ĐĂNG KÝ THAM DỰ HOẶC ỦY QUYỀN THAM DỰ  
HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2021  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

Tên cổ đông: .....  
Số CMND/GĐKKD: ..... Ngày cấp: ..... Nơi cấp: .....  
Địa chỉ: .....  
Hiện đang sở hữu: ..... cổ phần của Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế (Bằng chữ: ..... cổ phần)

**Tôi/chúng tôi xác nhận** (Đánh dấu X vào ô lựa chọn):

- Đồng ý tham dự
- Đồng ý ủy quyền cho

Ông (Bà): .....  
Chức vụ: .....  
Số CMND: ..... Ngày cấp: ..... Nơi cấp: .....  
Địa chỉ: .....  
Số điện thoại: .....

Được thay mặt tôi/chúng tôi tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế, với tư cách là đại diện cho tất cả số cổ phần mà tôi/chúng tôi đang sở hữu.

Tôi/chúng tôi xin cam đoan không khiếu nại về kết quả biểu quyết của người được ủy quyền trên đây.

Ông (Bà) ..... có nghĩa vụ thực hiện đúng nội dung quy chế làm việc tại cuộc họp, không được ủy quyền lại cho người khác và có trách nhiệm thông báo lại kết quả cuộc họp cho người ủy quyền.

**Người nhận ủy quyền**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Huế, ngày tháng năm 2021  
**Người tham dự hoặc ủy quyền**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC  
THỪA THIÊN HUẾ**



**DỰ THẢO**

**TÀI LIỆU  
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
THƯỜNG NIÊN NĂM 2021**



*Thừa Thiên Huế, ngày      tháng      năm 2021*

Số: / TTr-BKS

Thừa Thiên Huế, ngày tháng năm 2021

**DỰ THẢO**

## **TỜ TRÌNH**

(V/v Thông qua lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021)

**Kính trình: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần cấp nước TT-Huế**

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019.
- Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.
- Căn cứ Điều lệ của Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế.

Ban kiểm soát Công ty cổ phần cấp nước Thừa Thiên Huế kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án lựa chọn công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty là Công ty TNHH Kiểm Toán & Dịch Vụ Tin Học TP Hồ Chí Minh – CN Đà Nẵng - Địa chỉ: 350 Đường Hải Phòng, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng.

Công ty kiểm toán trên hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và nằm trong danh sách các Công ty kiểm toán đủ điều kiện cung cấp dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính năm 2021 và được cung cấp dịch vụ kiểm toán cho các công ty niêm yết theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua.

**Nơi nhận:**

- Đại hội đồng cổ đông;

- Lưu VT.

**TM. BAN KIỂM SOÁT  
TRƯỞNG BAN**

**Nguyễn Thị Liên Ngọc**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc chấp thuận cho doanh nghiệp kiểm toán và  
kiểm toán viên hành nghề được kiểm toán cho đơn vị có lợi ích  
công chúng năm 2021**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

*Căn cứ Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 ngày 29/3/2011;*

*Căn cứ Nghị định số 17/2012/NĐ-CP ngày 13/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kiểm toán độc lập;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Nghị định 84/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về tiêu chuẩn, điều kiện đối với kiểm toán viên hành nghề, tổ chức kiểm toán được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng;*

*Căn cứ Thông tư số 183/2013/TT-BTC ngày 04/12/2013 của Bộ Tài chính về kiểm toán độc lập đối với đơn vị có lợi ích công chúng;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chấp thuận cho 40 doanh nghiệp kiểm toán và 926 kiểm toán viên hành nghề có tên trong danh sách kèm theo được thực hiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng quy định tại Khoản 3 Điều 4 Nghị định 84/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về tiêu chuẩn, điều kiện đối với kiểm toán viên hành nghề, tổ chức kiểm toán được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng trong năm 2021 kể từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/12/2021.

**Điều 2.** Các doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề được chấp thuận có trách nhiệm tuân thủ đúng các quy định về kiểm toán đơn vị có lợi ích công chúng theo quy định tại Nghị định 84/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về tiêu chuẩn, điều kiện đối với kiểm toán viên hành nghề, tổ chức kiểm toán được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng và Thông tư số 183/2013/TT-BTC ngày 04/12/2013 của Bộ Tài chính về kiểm toán độc lập đối với đơn vị có lợi ích công chúng.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán, các doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề nêu tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 1;
- Lãnh đạo Bộ (để báo cáo);
- Vụ Pháp chế;
- UBCKNN;
- Lưu: VT, Cục QLKT (45). *fan*

**TL. BỘ TRƯỞNG  
KT. CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ  
GIÁM SÁT KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



*[Handwritten signature]*  
**Lê Thị Tuyết Nhung**

**DANH SÁCH TỔ CHỨC KIỂM TOÁN ĐƯỢC CHẤP THUẬN  
THỰC HIỆN KIỂM TOÁN CHO ĐƠN VỊ CÓ LỢI ÍCH CÔNG CHỨNG NĂM 2021**  
(Kèm theo Quyết định số 1773/QĐ-BTC ngày 12/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Tên tổ chức kiểm toán	Tên viết tắt	Địa chỉ trụ sở
1	Công ty TNHH Deloitte Việt Nam	Deloitte Vietnam Co., Ltd	Tầng 15 - Tòa nhà Vinaconex - Số 34 Láng Hạ - Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội
2	Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	AASC., Ltd	Số 1, Phố Lê Phụng Hiểu, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
3	Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam		Số 2, Đường Hải Triều, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4	Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Thành Phố Hồ Chí Minh	AISC	Số 389A Điện Biên Phủ, Phường 04, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
5	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	PwC	Số 29, đường Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
6	Công ty TNHH KPMG	KPMG	Tầng 46 Tòa tháp Keangnam, Hanoi landmark Tower, tòa nhà 72 tầng, lô E6, đường Phạm Hùng, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
7	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C	A&C Co.,Ltd	02 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
8	Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam	AFC Viet Nam Co., Ltd	Số 04 Nguyễn Đình Chiểu - Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
9	Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC	AAC	Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
10	Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội	CPA Hanoi Co., Ltd	Số 3, ngõ 1295 đường Giải Phóng, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội
11	Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam	RSM VIET NAM	140 Nguyễn Văn Thủ, Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
12	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	VAE Co., Ltd	Tầng 11 Tòa nhà Sông Đà, 165 Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội





STT	Tên tổ chức kiểm toán	Tên viết tắt	Địa chỉ trụ sở
13	Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt	VietLand Co.,Ltd	02 Huỳnh Khương Ninh, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
14	Công ty TNHH Kiểm toán BDO	BDO AUDIT Co.,LDT	Tầng 20, Tòa nhà ICON 4, Số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội
15	Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam	DFK Vietnam Co., Ltd	45 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
16	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K	TL - TDK Co., Ltd	Sàn KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT- CAHN, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
17	Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ATC	ATC FIRM Co., Ltd	Tòa nhà ATC, Lô D12, Khu đấu giá quyền sử dụng đất Vạn Phúc, Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
18	Công ty TNHH Kiểm toán An Việt	ANVIET CPA Co., Ltd	Tầng 12, Tòa nhà số 167 Phố Bùi Thị Xuân, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
19	Công ty TNHH Tư vấn - Kiểm toán S&S	S&S Co.,LDT	41 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
20	Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam)	Grant Thornton (Vietnam) Co., Ltd	Tầng 18 Tòa tháp Quốc tế Hòa Bình, Số 106 Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
21	Công ty TNHH Tư vấn Kế toán Tài chính - Thuế Kiểm toán COM.PT	COM.PT Co., Ltd	B 202, Số 46 Trần Hưng Đạo, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
22	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt	VIETVALUES Co., Ltd	33 Phan Văn Khỏe, Phường 13, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
23	Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế	ICPA Co., Ltd	Tầng 15 Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

STT	Tên tổ chức kiểm toán	Tên viết tắt	Địa chỉ trụ sở
24	Công ty TNHH Kiểm toán FAC	FAC Co., Ltd	64/4 Đường ĐHT 21, Phường Đông Hưng Thuận, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
25	Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt	SV Co., Ltd	386/51 Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
26	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY	UHY Co., Ltd	Tầng 5 (tầng văn phòng) Tháp B2 tòa nhà Roman Plaza, đường Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
27	Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt	NTV Co.,Ltd	Số 8, Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội
28	Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam	AVA Co., Ltd	Tầng 14, Tòa nhà SUDICO, đường Mễ Trì, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
29	Công ty TNHH Kiểm toán TTP	TTP AUDITING Co., Ltd	Tầng 12 Tháp Tây Hancorp Plaza, số 72 đường Trần Đăng Ninh, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
30	Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM	CPA VIET NAM	Tầng 8 tòa nhà VG, 235 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
31	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam	AASCS Co., Ltd	Số 29 Võ Thị Sáu, Phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
32	Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO	ASCOFIRM	Số 02 Ngõ 308 Lê Trọng Tấn - Phường Khương Mai - Quận Thanh Xuân - TP. Hà Nội
33	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt	AASCN Co.,Ltd	29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
34	Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế Unistars	Unistars Co., Ltd	83 Núi Trúc, Bà Đình, Hà Nội
35	Công ty TNHH Kiểm toán VACO	VACOLLC Co., Ltd	Tầng 12A, Tòa nhà Tổng công ty 319, số 63 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
36	Công ty TNHH Kiểm toán Việt Úc	VAAL	Lầu 21, Tòa nhà Sài Gòn Centre 2, 67 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
37	Công ty TNHH Crowe Việt Nam	Crowe Vietnam	Phòng 1205 - Tầng 12 - Tòa nhà IPH - Số 241 Xuân Thủy - Phường Dịch Vọng Hậu - Quận Cầu Giấy - TP Hà Nội

STT	Tên tổ chức kiểm toán	Tên viết tắt	Địa chỉ trụ sở
38	Công ty TNHH Kế toán và Kiểm toán Phương Nam		27 Nguyễn Kim, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
39	Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá AFA	AFA Co., Ltd	142 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
40	Công ty TNHH PKF Việt Nam	PKF Viet Nam Co., Ltd	Số 01 Nguyễn Huy Tường, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**DANH SÁCH KIỂM TOÁN VIÊN ĐƯỢC CHẤP THUẬN  
THỰC HIỆN KIỂM TOÁN CHO ĐƠN VỊ CÓ LỢI ÍCH CÔNG CHÚNG NĂM 2021**  
(Kèm theo Quyết định số 1773/QĐ-BTC ngày 12/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SL KTV	Tên kiểm toán viên	Giới tính	Năm sinh	Chức vụ	Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Ngày cấp	Thời hạn Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề		Thời hạn thực hiện kiểm toán cho đơn vị có	
							Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc
<b>33. Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (#152)</b>										
1	Nguyễn Thị Lan	Nữ	1959	Chủ tịch HĐQT	0167-2018-152-1	05/10/2017	01/01/2018	31/12/2022	01/01/2021	31/12/2021
2	Nguyễn Thị Cúc	Nữ	1961	Phó Giám đốc	0700-2018-152-1	05/10/2017	01/01/2018	31/12/2022	01/01/2021	31/12/2021
3	Nguyễn Minh Tiến	Nam	1970	Giám đốc	0547-2018-152-1	05/10/2017	01/01/2018	31/12/2022	01/01/2021	31/12/2021
4	Cao Thị Hồng Nga	Nữ	1973	Phó Giám đốc	0613-2018-152-1	05/10/2017	01/01/2018	31/12/2022	01/01/2021	31/12/2021
5	Nguyễn Hồng Nga	Nữ	1974		1266-2018-152-1	05/10/2017	01/01/2018	31/12/2022	01/01/2021	31/12/2021
6	Nguyễn Anh Tuấn	Nam	1982	Phó Giám đốc	1559-2018-152-1	05/10/2017	01/01/2018	31/12/2022	01/01/2021	31/12/2021
7	Lê Hồng Đào	Nam	1980		1732-2018-152-1	05/10/2017	01/01/2018	31/12/2022	01/01/2021	31/12/2021
8	Nguyễn Ngọc Tuấn	Nam	1968		2837-2019-152-1	18/10/2018	01/01/2019	31/12/2023	01/01/2021	31/12/2021
9	Nguyễn Xuân Giang	Nam	1981		2784-2019-152-1	18/10/2018	01/01/2019	31/12/2023	01/01/2021	31/12/2021
10	Nguyễn Chí Thanh	Nam	1983		2819-2019-152-1	18/10/2018	01/01/2019	31/12/2023	01/01/2021	31/12/2021
11	Bùi Thị Như Lê	Nữ	1978		2855-2020-152-1	28/10/2019	01/01/2020	31/12/2024	01/01/2021	31/12/2021
12	Bùi Ngọc Vương	Nam	1979	Phó Giám đốc chi nhánh	0941-2018-152-1	05/10/2017	01/01/2018	31/12/2022	01/01/2021	31/12/2021



ST KTV	Tên kiểm toán viên	Giới tính	Năm sinh	Chức vụ	Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Ngày cấp	Thời hạn Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán cho đơn vị có			
							Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc
13	Bùi Ngọc Hà	Nam	1973	Phó Giám đốc chi nhánh	0662-2018-152-1	05/10/2017	01/01/2018	31/12/2022	01/01/2021	31/12/2021
14	Bùi Thị Ngọc Lân	Nữ	1975	Giám đốc chi nhánh	0300-2018-152-1	05/10/2017	01/01/2018	31/12/2022	01/01/2021	31/12/2021
15	Nguyễn Văn Tình	Nam	1988		3919-2017-152-1	21/07/2017	21/07/2017	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021
16	Trần Thị Linh	Nữ	1985		2949-2019-152-1	18/10/2018	01/01/2019	31/12/2023	01/01/2021	31/12/2021
17	Phạm Văn Cường	Nam	1971		2922-2019-152-1	18/10/2018	01/01/2019	31/12/2023	01/01/2021	31/12/2021
18	Nguyễn Thị Nguyễn Nhung	Nữ	1987		3360-2020-152-1	28/10/2019	01/01/2020	31/12/2024	01/01/2021	31/12/2021
19	Nguyễn Hải Linh	Nữ	1979		3407-2020-152-1	28/10/2019	01/01/2020	31/12/2024	01/01/2021	31/12/2021
20	Lê Mỹ Trang	Nữ	1987		3764-2021-152-1	20/10/2020	01/01/2021	31/12/2025	01/01/2021	31/12/2021
21	Lê Bảo Ngọc	Nam	1988		3906-2017-152-1	27/12/2017	27/12/2017	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021
22	Nguyễn Hoàng Hồ Nam	Nam	1987		4308-2018-152-1	04/10/2018	04/10/2018	31/12/2022	01/01/2021	31/12/2021



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>539.509.254.178</b>	<b>496.003.558.065</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>160.488.213.529</b>	<b>41.833.319.526</b>
1. Tiền	111		10.488.213.529	41.833.319.526
2. Các khoản tương đương tiền	112		150.000.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>280.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000.000	280.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>235.018.200.270</b>	<b>81.009.824.492</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	43.193.387.676	40.641.890.269
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	166.589.007.514	8.915.403.132
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	25.235.805.080	31.452.531.091
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>51.637.808.492</b>	<b>53.289.171.905</b>
1. Hàng tồn kho	141		51.637.808.492	53.289.171.905
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>42.365.031.887</b>	<b>39.871.242.142</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		38.746.723.641	34.433.482.012
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	3.618.308.246	5.437.760.130
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.403.651.701.706</b>	<b>1.324.774.703.147</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.252.811.973.401</b>	<b>1.109.939.419.952</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.250.918.495.601	1.107.294.725.819
- Nguyên giá	222		2.809.052.084.126	2.538.264.435.098
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.558.133.588.525)	(1.430.969.709.279)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.893.477.800	2.644.694.133
- Nguyên giá	228		3.644.415.000	3.644.415.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.750.937.200)	(999.720.867)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.7</b>	<b>148.281.325.075</b>	<b>213.104.949.856</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		148.281.325.075	213.104.949.856
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.558.403.230</b>	<b>1.730.333.339</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.558.403.230	1.730.333.339
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.943.160.955.884</b>	<b>1.820.778.261.212</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>973.953.279.558</b>	<b>864.661.620.827</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>419.746.344.512</b>	<b>340.195.364.576</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	138.463.486.173	95.144.209.668
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	3.123.302.915	3.551.431.878
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	10.080.300.313	12.599.488.370
4. Phải trả người lao động	314		17.071.908.525	15.320.365.033
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	161.107.261.391	164.466.693.091
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	64.042.442.026	27.084.730.440
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	15.743.996.233	14.980.066.085
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.113.646.936	7.048.380.011
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>554.206.935.046</b>	<b>524.466.256.251</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	4.738.300.000	4.018.160.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	549.468.635.046	520.448.096.251
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>969.207.676.326</b>	<b>956.116.640.385</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>969.207.676.326</b>	<b>956.116.640.385</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		876.000.000.000	876.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		876.000.000.000	876.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2.170.000.000)	(1.565.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		95.377.676.326	81.681.640.385
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm này	421b		95.377.676.326	81.681.640.385
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.943.160.955.884</b>	<b>1.820.778.261.212</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu

Tp. Huế, ngày 30 tháng 03 năm 2021

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trương Công Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	568.867.034.738	567.375.229.833
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	568.867.034.738	567.375.229.833
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	391.641.900.853	399.077.995.888
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>177.225.133.885</b>	<b>168.297.233.945</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	16.961.706.292	14.692.661.070
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	20.122.594.337	10.357.718.447
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		13.182.467.747	7.385.929.204
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	25.600.761.963	35.877.247.969
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	29.254.848.283	34.704.096.279
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))</b>	<b>30</b>		<b>119.208.635.594</b>	<b>102.050.832.320</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	92.318.166	51.218.161
12. Chi phí khác	32	VI.8	30.000.000	-
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>62.318.166</b>	<b>51.218.161</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>119.270.953.760</b>	<b>102.102.050.481</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	23.893.277.434	20.420.410.096
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>95.377.676.326</b>	<b>81.681.640.385</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.091	802
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	1.091	802

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu

Tp. Huế, ngày 30 tháng 03 năm 2021

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC T.T.HUẾ**

**TP. HUẾ - T. THỪA THIÊN HUẾ**



Trương Công Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>119.270.953.760</b>	<b>102.102.050.481</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản :</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		127.915.095.579	145.729.533.469
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.945.571.699	2.972.070.040
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.751.912.278)	(14.692.661.070)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	13.182.467.747	7.385.929.204
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>243.562.176.507</b>	<b>243.496.922.124</b>
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(156.502.165.523)	(17.975.688.463)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		1.651.363.413	(3.853.306.848)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		42.954.863.991	(62.317.283.131)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(828.069.891)	1.944.540.558
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	VI.5	(13.182.467.747)	(7.385.929.204)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(26.600.000.000)	(15.100.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.065.266.925	4.622.004.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11.508.522.000)	(14.078.303.788)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>82.612.445.675</b>	<b>129.352.955.248</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(205.964.024.247)	(183.142.954.828)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.000.000.000)	(381.402.414.879)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		270.000.000.000	231.402.414.879
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	16.805.631.483	14.692.661.070
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>40.841.607.236</b>	<b>(318.450.293.758)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(605.000.000)	(585.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	216.148.748.035	226.663.044.071
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(150.170.497.654)	(94.908.475.391)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.17	(70.173.118.385)	(30.608.111.847)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(4.799.868.004)</b>	<b>100.561.456.833</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>118.654.184.907</b>	<b>(88.535.881.677)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>41.833.319.526</b>	<b>130.369.482.000</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		709.096	(280.797)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>160.488.213.529</b>	<b>41.833.319.526</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu


 Tp. Huế, ngày 30 tháng 03 năm 2021  
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
  
 Trương Công Nam